

BIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM, GIAI ĐOẠN 2026-2030 XÃ HÙNG AN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND xã Hùng An)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
I	Nhóm chỉ tiêu về kinh tế								
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	6.200,50	6.450,00	6.700,00	6.970,00	7.250,00	7.540,00	
2	Trồng rừng tập trung, trong đó:	Ha	75,00	211,00	220,00	230,00	240,00	250,00	
-	Hộ gia đình, cá nhân	Ha	55,00	95,00	120,00	130,00	140,00	150,00	
-	Tổ chức, doanh nghiệp	Ha	20,00	116,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
3	Thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.100,00	12.881,00	13.900,00	15.000,00	16.200,00	17.500,00	
4	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn	Tỷ đồng	1.380,00	1.504,00	1.640,00	1.820,00	2.020,00	2.263,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
5	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	53,00	58,00	63,00	70,00	78,00	85,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
6	Số cơ sở sản xuất Công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn	Cơ sở	495,00	524,00	540,00	559,00	570,00	595,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
-	Doanh nghiệp, Hợp tác xã		18,00	23,00	28,00	33,00	38,00	43,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
-	Hộ kinh doanh		477,00	501,00	512,00	526,00	532,00	552,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
II	Nhóm chỉ tiêu về Văn hóa - xã hội								
7	Tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học:								
-	Mầm non	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
-	Tiểu học	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
-	Trung học cơ sở	%	66,70	66,70	66,70	100,00	100,00	100,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	68,00	69,50	75,00	77,00	81,00	81,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
9	Tỉ lệ tham gia bảo hiểm xã hội	%							
-	Bắt buộc	%	10,19	26,68	26,68	26,68	26,68	26,68	
-	Tự nguyện	%	5,55	5,71	5,71	5,71	5,71	5,71	
-	Thất nghiệp	%	8,34	24,09	24,09	24,09	24,09	24,09	
10	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	92,04	92,20	97,00	98,00	100,00	100,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
11	Xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
12	Tỉ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	94,50	95,00	95,00	96,00	96,00	97,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
13	Tỉ lệ số thôn đạt danh hiệu văn hóa	%	96,60	97,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
14	Xã có thiết chế văn hóa - thể thao phù hợp, được quản lý, khai thác và phát huy hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
15	Thôn có Nhà văn hóa - Khu thể thao phục vụ sinh hoạt cộng đồng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao quần chúng	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
17	Tuổi thọ trung bình người dân	Tuổi	74,00	74,00	75,00	75,00	75,00	75,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
18	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (theo chuẩn quốc gia) giảm bình quân hàng năm	%	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
III	Nhóm chỉ tiêu môi trường								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
19	Tỉ lệ che phủ rừng	%	51,80	53,30	58,00	59,00	59,00	59,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
20	Tỉ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
21	Cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	75,00	80,00	80,00	85,00	85,00	98,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
IV	Nhóm chỉ tiêu về chuyển đổi số								Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
22	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	%	80,00	85,00	85,00	90,00	90,00	95,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã
23	Văn bản điện tử có chữ ký số chuyên dùng	%	95,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã